

Từ cuộc điều tra lão khoa xã hội ở một xã miền núi

NGUYỄN CHÍ BÌNH

Dân số già, một bộ phận quan trọng trong cộng đồng ngày càng được xã hội quan tâm. Tại Việt Nam, Viện Bảo vệ sức khỏe người có tuổi đã tiến hành các cuộc điều tra theo mẫu biểu của Tổ chức y tế thế giới. Tháng 4 năm 1991 Viện tổ chức cuộc điều tra một xã đại diện cho miền núi (xã Nông Hạ, huyện Phú Lương, Bắc Thái). Mục đích chung của cuộc điều tra là:

- Đưa ra những số liệu và nêu đặc điểm sơ bộ tình hình xã hội học về người già tại một xã, kết hợp với thống kê của các đợt điều tra trên các vùng khác nhau trên lãnh thổ để tìm hiểu tình hình người già Việt Nam.

- Từ những đặc điểm về xã hội người già có thể góp phần làm cơ sở cho những chính sách, biện pháp chăm sóc người già.

- Phát hiện những vấn đề giúp ích cho công tác phòng bệnh kết hợp với khám chữa bệnh theo chủ trương chăm sóc sức khỏe ban đầu và góp phần nâng cao tuổi thọ.

Xã có diện tích 60 km² và 3.327 dân bao gồm nhiều dân tộc ít người. Đối tượng điều tra ở đây là 157 người già từ 60 tuổi trở lên.

Đoàn cán bộ điều tra gồm 6 bác sĩ lão khoa đã được tập huấn và có kinh nghiệm trong các cuộc điều tra trước ở một số địa phương khác. Từng cán bộ điều tra cùng đi với một cán bộ dân tộc thông thạo địa hình và ngôn ngữ đến trực tiếp từng gia đình đối tượng tiến hành hỏi và điền vào mẫu in sẵn. Trung bình thời gian cho mỗi mẫu điều tra là 1 giờ 30 phút. Các đối tượng lựa chọn hoàn toàn ngẫu nhiên không phân biệt tuổi già và giới. Qua điều tra 157 mẫu và sau khi xử lý số liệu đã cho những kết quả ban đầu:

I. QUAN HỆ GIA ĐÌNH

1. Tình trạng hôn nhân:

Có 68,79% đối tượng trong tổng số cả 2 giới hiện có vợ hoặc chồng, trong đó 78,83% số nam có vợ và 60,24% nữ có chồng.

Tuổi càng cao tỷ lệ góa vợ hoặc góa chồng càng cao.

Ở nhóm 60-64 tuổi chỉ có 20,83% nam góa vợ và 25% nữ góa chồng nhưng ở nhóm 80⁺ tuổi có tới 57,14% nam góa vợ và 69,23% nữ góa chồng.

2. Sống cùng với ai trong gia đình:

Bảng 1 : Số lượng và tỷ lệ phần trăm số người sống cùng các thành viên trong gia đình

Số người sống cùng	Số lượng	Tỷ lệ %
Sống cùng với 5 người	23	14,65
6 người	26	16,56
7 người	21	14,38
8 người	42	26,75
Sống với	Số lượng	Tỷ lệ %
Con trai	134	85,35
Vợ hoặc chồng	98	62,42
Con dâu rể	104	66,24
Con gái	47	29,94

Có 2 cụ không sống cùng với ai: 1 nam và 1 nữ đều trên 80 tuổi, chiếm tỷ lệ 1,27%.

Người già Việt Nam sống cùng gia đình theo truyền thống ở đây ta thấy sống phần nhiều với con trai. Sau nữa là vợ (chồng) rồi đến con dâu và con rể

3. Số lượng con cái và anh chị em ruột:

Có từ 1 đến 4 con trai 114 đối tượng chiếm 72,61%

Có 5 con trai 36 đối tượng chiếm 22,93%

Có 53,50% đối tượng có con trai không ở cùng đến thăm thường xuyên, và 39,49% con trai thỉnh thoảng đến thăm.

Có 70, 10% đối tượng có từ 1 đến 4 con gái và 20,38% đối tượng có 5 con gái.

Anh chị em ruột còn sống:

Có 49,04% đối tượng có từ 1 đến 3 anh chị em còn sống.

4. Trình độ học vấn:

- Không học năm nào 52,87%

- Học từ 1 đến 4 năm 40,76%

- Học từ 5 đến 7 năm 4,46%

- Học hơn 7 năm 0,46%

So với trình độ học vấn ở vùng nông thôn của các nước đã điều tra ở một số vùng Tây Thái Bình Dương thì ở nước ta tỷ lệ mù chữ còn cao và những người học trên 7 năm rất ít.

II. TÌNH HÌNH NGHỀ NGHIỆP

1. Việc làm hiện tại:

- Số đối tượng còn liên tục làm việc 29,30%

đặc biệt nhóm từ 80 tuổi trở lên có 1 cụ vẫn làm việc.

- Còn làm 1 phần thời gian: 16,56%

- Số đã nghỉ hưu: 15,29%

- Số đối tượng không làm việc nữa: 38,85%

Tuổi càng cao tỷ lệ phần trăm số người không làm việc càng tăng. Trong các lý do nghỉ việc có 7,64% đối tượng đến tuổi hưu và 56,05% đối tượng nghỉ vì sức khỏe kém.

Khi được hỏi đối tượng có thấy người già cần việc làm không có 55,41% đối tượng trả lời là có.

2. Loại công việc:

- Lao động phổ thông: 80,25%

- Nội trợ: 10,19%

- Công chức: 4,46%

- Lãnh đạo: 2,55%

- Lao động có trình độ: 2,55%

Được hỏi vợ hoặc chồng của đối tượng trước đây làm gì kết quả cho thấy:

- 85,99% làm lao động phổ thông.

- 7,64% làm nội trợ.

- 3,18% làm công chức.

- 1,91% lao động có trình độ.

3. Nguồn thu nhập:

- Dựa vào con cái: 77,71%

- Dựa vào tiền công, lương tiết kiệm: 31,21%

- Dựa vào vợ hoặc chồng: 8,92%

- Dựa vào lương hưu, trợ cấp bên ngoài: 5,73%

Khi hỏi đối tượng có nhận được khoản trợ giúp nào khác cho kết quả 98,73% đối tượng có nhận được trợ giúp trong đó có 10,19% nhận được từ con cái và 1,27% nhận được từ nguồn khác hoặc họ hàng.

4. Nhu cầu cơ bản:

Có 45,86% đối tượng trả lời là thiếu nhu cầu cơ bản và 52,87% đối tượng trả lời tạm đủ nhu cầu cơ bản.

III. THAM GIA CÔNG TÁC XÃ HỘI

1. Tham gia hội phụ lão:

Có 3,82% đối tượng tham gia hội phụ lão và chỉ có 1,27% đối tượng tham gia đôi khi. Hội phụ lão xã Nông Hạ hầu như không hoạt động.

2. Đi dự đám cưới đám tang trong xã:

- Có đủ 1 lần trong khoảng từ 1 đến 3 tháng: 17,83%
- Dự 1 lần trong khoảng 6 tháng đến 1 năm: 26,11%
- Dự 1 lần trong khoảng 3 đến 6 tháng: 13,38%
- Dự 1 lần trong khoảng từ 1 tuần đến 1 tháng: 13,38%
- Dự 1 lần trong hoảng 1 tuần: 0,61%

Nhìn chung số lần tham dự những việc hiếu, hỷ trong địa phương của người già xã Nông Hạ là ít.

3. Có đi thăm họ hàng và được họ hàng tới thăm:

- Có gặp gỡ hàng ngày: 11,40%
- Gặp gỡ 1 lần trong khoảng từ 1 ngày đến 1 tuần: 14,65%
- Gặp gỡ 1 lần trong khoảng từ 1 đến 3 tháng: 17,20%
- Gặp gỡ 1 lần trong khoảng từ 6 tháng đến 1 năm: 24,20%

Do địa hình ở vùng núi dân chúng sống theo cụm ở triền núi và xa nhau, người già sức yếu, ít giao tiếp nên số lần đến thăm nhau nói chung là hạn chế.

4. Tham gia chăm sóc trẻ em:

Có 49,68% đối tượng có trông trẻ hộ hàng xóm không lấy tiền.

5. Được hỏi ý kiến trong cộng đồng và gia đình:

Có 75,80% đối tượng được hỏi ý kiến trong gia đình. Ở nhóm tuổi 65-69 tỷ lệ này là cao nhất. Ở nam: 100% và nữ là 86,34% được hỏi ý kiến.

Chỉ có 5,73% đối tượng được hỏi ý kiến trong cộng đồng tỷ lệ cao nhất ở nhóm 60-64 tuổi cũng chỉ đạt ở nam 12,50% và nữ là 3,57%.

Nam giới vẫn là trụ cột trong gia đình, dù là có tuổi nhưng tiếng nói của họ vẫn còn trọng lượng. Tuy nhiên vai trò của họ trong cộng đồng chỉ chiếm phần nhỏ.

6. Số lần ra khỏi nhà:

- Ra khỏi nhà từ 5 lần trở lên trong 1 tuần: 57,32%
- Ra khỏi nhà từ 2 - 4 lần trong 1 tuần: 14,01%
- Ra khỏi nhà từ 1 lần trong 1 tuần: 5,10%
- Ra khỏi nhà 1 lần trong 1 tháng: 3,82%

Tỷ lệ % số người ra khỏi nhà giảm dần theo tuổi.

Ví dụ: số đối tượng ra ngoài 5 lần trong 1 tuần:

- Nhóm nam 65-69 tuổi có 75% nhưng nhóm 80⁺ tuổi có 42,86%
- Nhóm nữ 60-64 tuổi có 78,57% nhưng nhóm 80⁺ tuổi có 15,38%

7. Số bạn thân:

- Có từ 5 người bạn thân trở lên: 7,01%
- Có từ 3 đến 4 người bạn thân: 23,57%
- Có từ 1 đến 2 người bạn thân: 21,23%
- Không có bạn thân: 28,03%.

8. Thường tâm sự với ai:

- Tâm sự với vợ hoặc chồng: 34,397%
- Tâm sự với con gái: 17,20%
- Tâm sự với con trai: 46,50%
- Tâm sự với con dâu, rể: 33,12%
- Tâm sự với hàng xóm: 5,10%
- Tâm sự với bạn già: 5,73%

Số liệu điều tra cho thấy ở Nông Hạ tỷ lệ người già tâm sự với con trai chiếm phần đông sau đến vợ (chồng) rồi con dâu, rể.

9. Cảm giác cô đơn:

- Thấy đôi khi cô đơn: 34,39%
- Thấy thường xuyên cô đơn: 14,65%
- Hầu như không thấy cô đơn: 50,32%
- Thất vọng vì không gặp bạn bè: 44,59%

Ở nhóm tuổi từ 80 trở lên tỷ lệ % số đối tượng cảm thấy thường xuyên cô đơn là cao nhất: 30,77%

Các cuộc điều tra cho thấy người càng già càng cô đơn và đây cũng là mối quan tâm của các tổ chức nhân đạo trên thế giới.

10. Có người chăm sóc lúc đau yếu:

Có 97,45% đối tượng có người chăm sóc lúc đau yếu.

Người chăm sóc là ai trong gia đình:

- Là vợ hoặc chồng:	46,50%
- Là con trai:	79,62%
- Là con gái:	35,03%
- Là con dâu, con rể:	37,53%
- Anh chị em ruột:	1,27%
- Bạn già:	0,64%

Hiện nay trên thế giới hình thành 2 mô hình chăm sóc sức khỏe cho người già. Một mô hình phổ biến ở các nước chậm phát triển đó là hệ thống chăm sóc gia đình. Thứ hai là mô hình ở các nước phát triển có các khu vực riêng biệt dành cho người già thông qua hệ thống bảo hiểm xã hội. Việt Nam cũng mang kiểu chăm sóc gia đình, điều này vừa phù hợp đạo lý truyền thống và cũng phù hợp trong bối cảnh kinh tế hiện nay.

IV. TÌNH HÌNH NHÀ Ở

1. Số năm đã ở ngôi nhà hiện tại:

- Đã ở ngôi nhà này hơn 30 năm:	40,13%
- Dù ở ngôi nhà này 20 - 30 năm:	34,39%
- Đã ở ngôi nhà này 10 - 20 năm:	18,73%
- Đã ở ngôi nhà này dưới 10 năm:	7,64%

Người già gắn bó đã nhiều năm với ngôi nhà của mình, nhà đã trở thành kỷ niệm, nơi gắn bó mật thiết về tinh thần và tình cảm. Khi về già lại là nơi người già cảm thấy không thể rời xa được.

2. Trước kia ở đâu:

- Ở cùng khu vực.	59,24%
- Lúc nhỏ sống ở nông thôn:	98,09%
- Trưởng thành sống ở nông thôn:	98,73%

Quản thể điều tra là điển hình về người già ở nông thôn miền núi.

3. Đặc điểm nhà ở:

- Nhà sàn riêng biệt.	88,54%
- Nhà có vườn:	92,09%
- Nhà lợp xúp:	1,27%

Nhà ở mang tính đặc thù dân tộc miền núi

4. Tự đánh giá về nhà ở.

- Coi nhà của mình là vừa phải:	83,44%
- Coi nhà của mình là kém hơn nhà khác:	15,92%

5. Công trình vệ sinh:

Có 8,28% nhà không có hố xí, 1,91% nhà không có nước sạch, 4,46% nhà không có bếp và 3,18% nhà không có buồng tắm. Điều kiện vệ sinh ở miền rừng núi có đặc điểm là bếp ngay trong nhà sàn để giữ ấm và theo thói quen lâu đời

6. Nhà đủ ấm và an toàn.

Có 94,27% đối tượng thấy nhà an toàn và 88,54% đối tượng thấy nhà của mình đủ ấm về mùa đông.

Đợt điều tra lão khoa xã hội tại xã Nông Hạ, huyện Phú Lương - Bắc Thái phần nào phản ánh được sắc thái người già một số dân tộc ít người miền núi. Đây là những số liệu sơ bộ, làm cơ sở cho việc so sánh tình hình người già ở các vùng khác nhau qua đó xác định đặc điểm xã hội học người già Việt Nam. Các công trình này sẽ hỗ trợ cho những chính sách thiết thực đồng thời góp phần vào sự nghiệp quan tâm chăm sóc người già một cách hệ thống và lâu dài.